

---

# ẢNH HƯỞNG CỦA KIỂM SOÁT NỘI BỘ ĐẾN HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TRÊN SÀN CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

**Nguyễn Thị Quế**

*Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội*

*Email: nguyenthique@hau.edu.vn*

**Nguyễn Xuân Hưng**

*Trường Đại học Kinh tế Quốc dân*

*Email: hungnx@neu.edu.vn*

**Trần Mạnh Dũng**

*Trường Đại học Kinh tế Quốc dân*

*Email: manhdung@ktpt.edu.vn*

Mã bài: JED - 219

Ngày nhận: 10/6/2021

Ngày nhận bản sửa: 23/6/2021

Ngày duyệt đăng: 05/9/2021

## **Tóm tắt:**

*Nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa cấu trúc của kiểm soát nội bộ và hiệu quả tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Kiểm soát nội bộ được đo lường qua 5 thành phần gồm môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, giám sát; hiệu quả tài chính được đo lường qua tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE). Dữ liệu được thu thập qua khảo sát các bảng hỏi với 506 phiếu khảo sát từ các công ty niêm yết. Phương pháp nghiên cứu định lượng được áp dụng để đánh giá mức độ ảnh hưởng của kiểm soát nội bộ đến hiệu quả tài chính. Kết quả chỉ ra rằng cấu trúc của kiểm soát nội bộ (gồm 5 thành phần) có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả tài chính. Dựa trên kết quả nghiên cứu, các khuyến nghị được đề xuất nhằm hoàn thiện kiểm soát nội bộ và kết quả là nâng cao hiệu quả tài chính của các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam.*

**Từ khóa:** Kiểm soát nội bộ, hiệu quả tài chính, công ty niêm yết.

**Mã JEL:** M10, M41.

## **The impact of internal control on financial performance of listed firms on Vietnam Stock Exchange**

### **Abstract:**

*This study investigates the relationship between the structure of internal control and financial performance of listed firms on Vietnam Stock Exchange. Internal control is measured through five components of control environment, risk assessment, control activities, information and communication and monitoring. Financial performance is measured through return on equity (ROE). Data were collected from 506 questionnaires from listed firms. The quantitative approach is employed for evaluating the impact level of internal control on financial performance. The results reveal that the structure of internal control including five components influences financial performance significantly. Based on the findings, some recommendations are proposed to fulfil internal control and in consequence financial performance improves.*

**Keywords:** Internal control, financial performance, listed firms.

**JEL Codes:** M10, M41.

---

## 1. Giới thiệu

Hội nhập và mở cửa thị trường, là cơ hội để các công ty Việt Nam tiếp cận các công nghệ, phương pháp và kinh nghiệm kinh doanh. Nhưng cùng với đó, các hãng nước ngoài sẽ vào tìm kiếm khách hàng trong nước và điều đó sẽ đẩy các doanh nghiệp trong nước vào một cuộc cạnh tranh quyết liệt về thị phần, công nghệ, nguồn nhân lực. Nhưng sự cạnh tranh này sẽ tạo ra cơ hội cho các doanh nghiệp, có thêm sự lựa chọn các nhà cung cấp phục vụ sản phẩm dịch vụ cho mình. Điều đó đòi hỏi doanh nghiệp phải tổ chức kiểm soát nội bộ chặt chẽ để mang lại hiệu quả tài chính. Hiệu quả tài chính tốt sẽ có vai trò quan trọng trong quản trị doanh nghiệp và tạo động lực để động viên mỗi bộ phận, cá nhân trong doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

Với sự đa dạng của hình thức hoạt động kinh doanh, mức độ tăng trưởng ngày càng cao tại mỗi doanh nghiệp, đặc biệt là quá trình đẩy nhanh việc vốn hóa thị trường của môi trường kinh doanh tại Việt Nam. Hiện nay các nhà đầu tư vốn đang dần tách rời khỏi vai trò quản lý doanh nghiệp vì vậy kiểm soát nội bộ hữu hiệu đang là nhu cầu cấp thiết, là phương sách giúp nhà quản lý đánh giá hiệu quả tài chính (ROE) thực tế nhằm hiện thực hóa mục tiêu đã đặt ra. Kiểm soát nội bộ sẽ giúp Ban Giám đốc đạt được các mục tiêu kinh doanh và ngăn chặn các hoạt động không tuân thủ pháp luật.

Vì những lý do đó, tác động kiểm soát nội bộ đến hiệu quả tài chính đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu. Một số lượng lớn các nhà nghiên cứu thực nghiệm với mục tiêu là kiểm tra mối quan hệ giữa kiểm soát nội bộ với hiệu quả tài chính đã được khẳng định như: Tseng (2007), Mawanda (2008), Byanguye (2007), Muraleetharan (2011), Nyakundi (2014), Mary & cộng sự (2014), Wambugu (2014), Channar & cộng sự (2015),... Ở Việt Nam, có rất nhiều nghiên cứu về mối quan hệ giữa kiểm soát nội bộ với hiệu quả tài chính như Chu Thị Thu Thủy (2016), Hồ Tuấn Vũ (2016),... Tuy nhiên, chưa có nhiều nghiên cứu về ảnh hưởng của kiểm soát nội bộ đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp niêm yết.

Mục tiêu của nghiên cứu này là cung cấp bằng chứng thực nghiệm về việc chấp nhận hay bác bỏ mối quan hệ giữa kiểm soát nội bộ với hiệu quả tài chính (ROE) của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam. Từ đó, dựa trên các kết quả nghiên cứu, bài báo dự kiến đưa ra một số khuyến nghị đề xuất nhằm hoàn thiện kiểm soát nội bộ và kết quả là nâng cao hiệu quả tài chính của các công ty niêm yết.

Hiệu quả tài chính có rất nhiều chỉ tiêu: ROA, ROE, ROI, TobinQ,... Trong phạm vi bài viết này, nhóm tác giả dừng lại nghiên cứu mối quan hệ giữa kiểm soát nội bộ với hiệu quả tài chính cụ thể chỉ tiêu ROE.

## 2. Tổng quan và mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu của Tseng (2007) sử dụng mẫu các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Mỹ trong giai đoạn từ tháng 8/2002 đến tháng 2/2006 để phân tích mối quan hệ giữa kiểm soát nội bộ và hiệu quả tài chính. Trong nghiên cứu này, kiểm soát nội bộ được đo lường thông qua những yếu kém được công bố của các công ty và giá trị thị trường là thước đo hiệu quả tài chính. Với việc sử dụng mô hình thu nhập phần dư, tác giả đã chứng minh được các công ty có kiểm soát nội bộ yếu kém là các công ty có giá trị thị trường thấp. Tuy nhiên, tác giả sử dụng mẫu công bố về điểm yếu kiểm soát nội bộ của các công ty, do đó có thể dẫn đến sai số hệ thống khi các công ty không công bố thực sự những điểm yếu tiềm tàng của kiểm soát nội bộ.

Mawanda (2008) sử dụng phân tích tương quan và phân tích hồi quy để xem xét tác động của kiểm soát nội bộ đến hiệu quả tài chính. Kiểm soát nội bộ được đo bằng môi trường kiểm soát, kiểm toán nội bộ và hoạt động kiểm soát. Hiệu quả tài chính được đo thông qua ba nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán, trách nhiệm và báo cáo. Các biến kiểm soát trong mô hình bao gồm chính sách của Chính phủ, của chính quyền địa phương và Bộ giáo dục. Nghiên cứu chỉ ra tác động tích cực của kiểm soát nội bộ đến hiệu quả tài chính. Tuy nhiên, nghiên cứu này là chỉ tập trung nghiên cứu kiểm soát nội bộ về môi trường kiểm soát, hoạt động kiểm soát, mà chưa nghiên cứu đầy đủ các thành phần của kiểm soát nội bộ cũng như mức độ ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính.

Byanguye (2007) sử dụng phân tích hồi quy tương quan để nghiên cứu mối quan hệ giữa kiểm soát nội bộ và giá trị (value of money) của các dự án được tài trợ tại tỉnh Kamuli. Môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hệ thống thông tin và truyền thông, hoạt động kiểm soát, giám sát là thước đo của kiểm soát nội bộ. Giá trị của các dự án được đo lường bằng 3 nhóm chỉ tiêu gồm nhóm chỉ tiêu về kinh tế, nhóm chỉ tiêu về hiệu quả và nhóm chỉ tiêu về hiệu lực. Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu đều thông qua điều tra khảo sát bằng bảng hỏi với thước đo Likert 5 mức độ. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích tương quan và phân tích hồi quy đã chứng minh được mối quan hệ giữa kiểm soát nội bộ và giá trị của dự án. Giá trị dự án cao khi kiểm

---

soát nội bộ của dự án hiệu lực. Song nghiên cứu này là chỉ tập trung vào ảnh hưởng của kiểm soát nội bộ đến giá trị dự án, mà chưa đề cập đến các nhân tố khác cũng có tác động đến giá trị dự án.

Muraleetharan (2011) áp dụng kiểm định khi bình phương và phân tích hồi quy để xác định mối quan hệ giữa kiểm soát nội bộ và hiệu quả tài chính. Nghiên cứu đã chứng minh được giả thiết là kiểm soát nội bộ có tác động đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp, đặc biệt là tác động của kiểm soát nội bộ đến hiệu quả tài chính là tác động tích cực. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa chứng minh được tác động của môi trường kiểm soát, và hệ thống thông tin đến hiệu quả tài chính.

Nyakundi (2014) sử dụng cả phương pháp định tính và định lượng để xem xét tác động của kiểm soát nội bộ đến hiệu quả tài chính trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Kenya. Dữ liệu sử dụng trong phân tích gồm cả dữ liệu sơ cấp và dữ liệu thứ cấp. Kết quả chỉ ra rằng kiểm soát nội bộ có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả tài chính trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Mary & cộng sự (2014) nghiên cứu tác động tích cực của kiểm soát nội bộ đến hiệu quả tài chính của các công ty ngành mía đường tại Kenya thông qua phân tích hồi quy và phân tích tương quan. Nghiên cứu đã chỉ ra kiểm soát nội bộ giải thích được 42,8% sự thay đổi hiệu quả kinh doanh trong các công ty này.

Wambugu (2014) nghiên cứu ảnh hưởng của kiểm soát nội bộ đến hiệu quả hoạt động của các tổ chức phi chính phủ (NGO) tại Kenya. Kết quả cho thấy có mối quan hệ thuận chiều. Zipporah (2015) đo lường tác động của kiểm soát nội bộ đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp tại Nairobi (Kenya). Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp là các báo cáo thường niên của 35 doanh nghiệp giai đoạn (2013-2014), thông qua phân tích hồi quy đa biến, với biến phụ thuộc là tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA); và các biến độc lập là 5 thành phần (cấu trúc) của kiểm soát nội bộ. Kết quả nghiên cứu cho thấy 04 thành phần (Môi trường kiểm soát, Đánh giá rủi ro, Hoạt động kiểm soát, Thông tin - truyền thông) của kiểm soát nội bộ có ảnh hưởng tích cực đối với ROA, trong khi Giám sát lại có tác động ngược chiều.

Njeri (2014) nghiên cứu ảnh hưởng của kiểm soát nội bộ đến hiệu quả kinh doanh của các hãng chế tạo ở Kenya. Nghiên cứu kiểm định mối quan hệ giữa các yếu tố của kiểm soát nội bộ với khả năng sinh lời. Kết quả cho thấy các yếu tố của kiểm soát nội bộ có mối quan hệ với khả năng sinh lời và có ý nghĩa thống kê. Như vậy, kết quả hồi quy chỉ ra rằng có mối quan hệ tích cực giữa kiểm soát nội bộ với hiệu quả kinh doanh. Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ thực hiện trên mẫu gồm 20 hãng trong hơn 500 hãng chế tạo. Vì vậy, kết quả phân nào có thể chưa khái quát và đại diện cho tổng thể.

Channar & cộng sự (2015) nghiên cứu mối quan hệ giữa hiệu quả của kiểm soát nội bộ với hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng ở Hyderabad, Ấn Độ. Nghiên cứu đã thực hiện đánh giá hiệu quả kiểm soát nội bộ ở các loại ngân hàng khác nhau gồm ngân hàng tư nhân, ngân hàng công và ngân hàng thuộc đạo hồi và xem xét sự khác nhau về khả năng sinh lời của các loại ngân hàng bằng phân tích phương sai một yếu tố. Kết quả chỉ ra rằng kiểm soát nội bộ hiệu quả nhất ở khu vực ngân hàng tư nhân, tiếp theo là ngân hàng công, ngân hàng đạo hồi.

Kinyua (2016) nghiên cứu mối quan hệ giữa kiểm soát nội bộ với hiệu quả kinh doanh trong các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Nairobi. Kết quả cho thấy kiểm soát nội bộ ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh. Nghiên cứu đã kiểm định hồi quy tương quan mối quan hệ giữa các yếu tố như môi trường kiểm soát, hoạt động kiểm soát, quản trị rủi ro, quản trị công ty, chính sách của Chính phủ đến hiệu quả kinh doanh. Kết quả hồi quy cho thấy từng yếu tố trên có ảnh hưởng tới khả năng sinh lời. Song nghiên cứu chưa thực hiện kiểm tra mối quan hệ giữa yếu tố thông tin và truyền thông với khả năng sinh lời.

Theo Zhou & cộng sự (2016), kiểm soát nội bộ có ảnh hưởng đến hiệu quả của các hãng trong thị trường mới nổi của Trung Quốc. Nghiên cứu kiểm tra mối quan hệ giữa kiểm soát nội bộ và hiệu quả cả các hãng vào các giai đoạn khác nhau. Mặc dù ảnh hưởng của kiểm soát nội bộ đến hiệu quả thay đổi ở các giai đoạn nhưng kết quả chỉ ra kiểm soát nội bộ có ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến hiệu quả của các hãng. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng kiểm soát nội bộ có tác động đến khả năng sinh lời của các hãng. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa thực hiện kiểm tra tác động của từng yếu tố của kiểm soát nội bộ đến khả năng sinh lời.

Chu Thị Thu Thủy (2016) với nghiên cứu về kiểm soát nội bộ chi phí sản xuất với việc nâng cao hiệu quả tài chính trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam. Tác giả sử dụng phần mềm SPSS và kích thước mẫu 158 phiếu điều tra. Điểm mới của nghiên cứu là kiểm soát nội bộ theo hướng chuyên sâu vào chi phí sản xuất với việc nâng cao hiệu quả tài chính trong doanh nghiệp nhỏ và vừa. Theo đó, án xác định được những đặc điểm của rủi ro về chi phí sản xuất (rủi ro về giá, rủi ro về lượng, rủi ro về năng suất lao động ...) và những

đặc điểm riêng có của doanh nghiệp nhỏ và vừa (bao gồm sự đa dạng hoá về hình thức sở hữu, sự chuyên môn hoá về sản phẩm, dịch vụ, hạn chế về quy mô và năng lực tài chính, tính năng động, linh hoạt và trình độ quản lý thấp) ảnh hưởng đến việc thiết kế và vận hành tổ chức kiểm soát nội bộ chi phí sản xuất trong doanh nghiệp nhỏ và vừa theo các yếu tố cấu thành và yếu tố chi phí.

Hồ Tuấn Vũ (2016) nghiên cứu tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ trong các ngân hàng thương mại. Với phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, áp dụng phần mềm SPSS, tác giả đưa ra các yếu tố kiểm soát nội bộ: Môi trường kiểm soát, Đánh giá rủi ro, thông tin và truyền thông, hoạt động kiểm soát, giám sát, thể chế chính trị, lợi ích nhóm tác động lên sự hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ. Kích cỡ mẫu 601, kết quả của nghiên cứu góp phần vào việc định hướng xây dựng các chính sách, cơ chế cho các cơ quan quản lý nhà nước về ngành ngân hàng, kiểm toán, các nhà quản lý của ngân hàng, nâng cao hiệu quả đào tạo của các cơ sở đào tạo, trường đại học. Kết quả nghiên cứu còn góp phần làm minh bạch hóa thông tin trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, nâng cao hiệu quả quản lý và hiệu quả hoạt động của các ngân hàng và tạo niềm tin để thu hút đầu tư trong và ngoài nước.

Từ đó, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu (Hình 1) cùng các giả thuyết:

**H1:** môi trường kiểm soát có tác động cùng chiều đến hiệu quả tài chính (ROE) tại các công ty niêm yết.

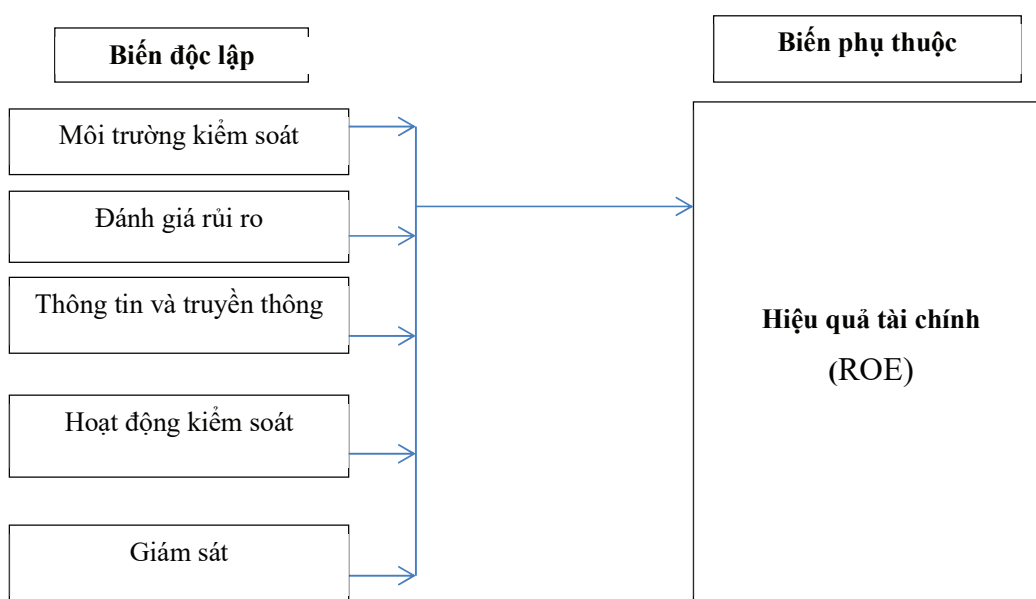
**H2:** đánh giá rủi ro có tác động cùng chiều đến hiệu quả tài chính (ROE) tại các công ty niêm yết.

**H3:** thông tin và truyền thông có tác động cùng chiều đến hiệu quả tài chính (ROE) tại các công ty niêm yết.

**H4:** hoạt động kiểm soát có tác động cùng chiều đến hiệu quả tài chính (ROE) tại các công ty niêm yết.

**H5:** giám sát có tác động cùng chiều đến hiệu quả tài chính (ROE) tại các công ty niêm yết.

**Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất**



Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Thu thập dữ liệu

Từ các nhân tố ảnh hưởng đã được khám phá trong giai đoạn nghiên cứu, bảng câu hỏi khảo sát định lượng được triển khai đến các đối tượng khảo sát đã được xác định dưới các hình thức: (i) Trực tiếp, (ii) Gửi thư, (iii) Gửi qua email, (iv) Qua Google docs, (v) khác. Kết quả khảo sát thu về 569 phiếu trong tổng số 2.152 phiếu phát ra. Sau khi lựa chọn các phiếu khảo sát không hợp lệ do có nhiều ô trống hoặc không đầy đủ thông tin, tác giả lựa chọn sử dụng 506 phiếu hợp lệ, đạt tỷ lệ 23,51%.

#### 3.2. Xử lý dữ liệu

---

Tác giả sử dụng phần mềm SPSS 22, các chỉ tiêu để phân tích gồm: Giá trị trung bình (Mean), giá trị trung vị (Median), giá trị lớn nhất (Max), giá trị nhỏ nhất (Min) của các biến nghiên cứu và đo lường. Đo lường tính biến thiên của dữ liệu sử dụng giá trị độ lệch chuẩn (Standard deviation). Phân tích thống kê mô tả nhằm thu thập thông tin về bản chất của dữ liệu nghiên cứu theo các biến cụ thể, xu hướng trung tâm của dữ liệu nghiên cứu.

Để kiểm định chất lượng thang đo, tác giả sử dụng hệ số Cronbach's. Thang đo được coi là đạt chất lượng tốt khi: (i) Hệ số Cronbach's Alpha của tổng thể lớn hơn 0,6; và (ii) Hệ số tương quan biến – tổng của các biến quan sát (Corrected Item – Total Correlation) lớn hơn 0,3 (Nunnally & Burnstein, 1994).

Tiếp theo, tác giả phân tích EFA sẽ giúp rút trích thành các nhân tố phục vụ cho việc phân tích tiếp theo. Chỉ tiêu “hệ số tải nhân tố” được dùng để đo lường mức ý nghĩa của hệ số EFA. Theo Hair & cộng sự (1998) cho rằng: “Hệ số này lớn hơn 0,3 được xem là mức tối thiểu, lớn hơn 0,4 được xem là mức quan trọng, lớn hơn 0,5 được xem là có ý nghĩa thiết thực”. Trong nghiên cứu này, nhằm nâng cao tính thiết thực và tính tin cậy của các kết quả nghiên cứu, luận án chỉ lựa chọn những nhân tố có hệ số tải lớn hơn 0,5. Hệ số Kaiser-Meyer Olkin (KMO) đảm bảo giá trị  $0,5 \leq KMO \leq 1$  và tổng phương sai trích lớn hơn 0,5 khi thực hiện phân tích EFA. Luận án còn sử dụng phương pháp Principal Component Analysis và phép quay Varimax để rút trích các nhân tố chính.

Trên cơ sở kết quả EFA, đề xuất mô hình nghiên cứu, các nhân tố được rút trích thành các nhóm nhân tố chính và được mã hóa theo các biến độc lập hoặc phụ thuộc. Để ước lượng mức độ tương quan của các nhân tố đến hiệu quả tài chính (ROE), nhóm tác giả sử dụng mô hình phân tích hồi quy bội để tính toán các tham số của các nhân tố được sử dụng trong mô hình.

#### **4. Kết quả nghiên cứu**

##### **4.1. Thống kê mô tả**

Các nhân tố thuộc về môi trường kiểm soát đều nhận được thang điểm thấp nhất là 1, cao nhất là 5. Trong đó, nhân tố KS3.1 “Doanh nghiệp có các chính sách và thủ tục cho việc ủy quyền và phê duyệt các nghiệp vụ ở từng mức độ phù hợp” được đánh giá cao nhất với giá trị trung bình là 3,67. Nhân tố KS5.3 “Kết quả đánh giá thành tích được trao đổi và phản hồi đến từng cá nhân cụ thể và chi tiết và soát xét định kỳ” có giá trị trung bình thấp nhất là 3,23.

Các nhân tố thuộc về đánh giá rủi ro đều nhận được thang điểm thấp nhất là 1, cao nhất là 5. Trong đó, nhân tố RR9.3 “Ban giám đốc có sự phân tích, đánh giá việc thay đổi từ lãnh đạo ảnh hưởng đến hoạt động quản lý và triết lý điều hành kiểm soát nội bộ của công ty” được đánh giá cao nhất với giá trị trung bình là 3,97. Nhân tố RR6.4 “Ban giám đốc công ty khuyến khích báo cáo các sự kiện để xác định các rủi ro” có giá trị trung bình thấp nhất là 3,12.

Các nhân tố thuộc về hoạt động kiểm soát đều nhận được thang điểm thấp nhất là 1, cao nhất là 5. Trong đó, nhân tố HD10.2 “Các cấp khác nhau của đơn vị có thể có các mức độ kiểm soát khác nhau” được đánh giá cao nhất với giá trị trung bình là 3,13. Nhân tố HD10.6 “Nhiệm vụ của các cán bộ nhân viên trong các phòng chức năng được soát xét bởi người có thẩm quyền.” có giá trị trung bình thấp nhất là 2,45.

Các nhân tố thuộc về thông tin và truyền thông đều nhận được thang điểm thấp nhất là 1, cao nhất là 5. Trong đó, nhân tố TT14.2 “Doanh nghiệp áp dụng hệ thống mạng nội bộ để các thông tin về sản xuất kinh doanh được cung cấp kịp thời và cập nhật cho các thành viên trong doanh nghiệp” được đánh giá cao nhất với giá trị trung bình là 3,54. Nhân tố TT14.4 “Thông tin về sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp dễ dàng truy cập và tìm kiếm khi cần thiết.” có giá trị trung bình thấp nhất là 3,24.

Các nhân tố thuộc về giám sát đều nhận được thang điểm thấp nhất là 1, cao nhất là 5. Trong đó, nhân tố GS16.5 “Kết hợp việc đánh giá thường xuyên vào quy trình sản xuất kinh doanh của công ty” được đánh giá cao nhất với giá trị trung bình là 3,49. Nhân tố GS16.7 “Các phương thức đánh giá của doanh nghiệp được sử dụng và điều chỉnh linh hoạt, thích hợp với tốc độ thay đổi quy trình sản xuất kinh doanh.” có giá trị trung bình thấp nhất là 3,27.

##### **4.2. Kiểm tra độ tin cậy của thang đo**

Sau khi tiến hành chạy SPSS nhằm xác định độ tin cậy của các thang đo, kết quả cho thấy rằng các biến: RR9.2 “Đánh giá các thay đổi về phương thức kinh doanh của đơn vị” có hệ số tương quan biến tổng  $0,198 < 0,3$ ; RR9.3 “Ban giám đốc có sự phân tích, đánh giá việc thay đổi từ lãnh đạo ảnh hưởng đến hoạt



động quản lý và triết lý điều hành kiểm soát nội bộ của công ty” có hệ số tương quan biến tổng  $0,129 < 0,3$ . Do đó ta loại bỏ các biến này.

Sau khi loại bỏ các biến không đạt yêu cầu, tác giả chạy lại SPSS cho các thang đo còn lại, kết quả được trình bày tại Bảng 1.

**Bảng 1: Hệ số Cronbach's Alpha của các thang đo**

Thang đo	Cronbach's Alpha
Môi trường kiểm soát	.948
Đánh giá rủi ro	.914
Hoạt động kiểm soát	.952
Thông tin và truyền thông	.913
Giám sát	.903

### 4.3. Phân tích nhân tố khám phá và tương quan giữa các biến

#### 4.3.1. Kiểm định KMO và Bartlett

Kết quả phân tích nhân tố (Bảng 2) cho thấy chỉ số KMO là 0,912 đều  $> 0,5$ , điều này chứng tỏ dữ liệu dùng để phân tích nhân tố là hoàn toàn thích hợp.

Kết quả kiểm định Bartlett's là 21421,874 với mức ý nghĩa đều là (p\_value) sig = 0,000  $< 0,05$ , (bác bỏ giả thuyết  $H_0$ : các biến quan sát không có tương quan với nhau trong tổng thể). Như vậy, giả thuyết về ma trận tương quan giữa các biến là ma trận đồng nhất bị bác bỏ, tức là các biến có tương quan với nhau và thỏa điều kiện phân tích nhân tố.

**Bảng 2: Hệ số KMO và Bartlett**

Chỉ tiêu	Mô hình
Chỉ số KMO	0,912
Bartlett's	21421,874
Kiểm định Bartlett có giá trị sig	,000
Giá trị tổng phương sai trích	50,525
Giá trị Eigenvalues nhỏ nhất	2,219

Kết quả cho thấy với các biến quan sát còn lại sau khi đã loại các thang đo không thỏa mãn độ tin cậy. Giá trị tổng phương sai trích là 50,525% đều đạt yêu cầu  $> 50\%$ ; như vậy có thể nói rằng các nhân tố này giải thích được 50,525% sự biến thiên của dữ liệu. Giá trị hệ số Eigenvalues của các nhân tố đều cao ( $> 1$ ), nhân tố có Eigenvalues (thấp nhất) là 2,219 đều thỏa mãn  $> 1$ .

Có 56 biến quan sát của kiểm soát nội bộ được đưa vào phân tích nhân tố khám phá. Sau khi phân tích nhân tố, 56 biến quan sát được nhóm thành 5 nhóm nhân tố: Hoạt động kiểm soát, môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, giám sát, thông tin và truyền thông.

**Nhân tố 1:** HD10.1, HD10.3; HD10.4; HD10.5; HD10.6; HD10.7; HD11.1; HD11.2; HD11.3; HD11.4; HD12.1; HD12.2; HD12.3; HD12.4. Gọi tên là HDKS. Biến độc lập F1.

**Nhân tố 2:** KS1.3; KS1.4; KS1.5; KS2.1; KS2.1; KS2.2; KS2.3; KS2.4; KS2.5; KS3.1; KS3.2; KS3.3; KS4.1; KS4.3; KS4.4; KS5.4. Gọi tên là MTKS. Biến độc lập F2.

**Nhân tố 3:** RR6.2; RR6.3; RR6.4; RR7.1; RR7.2; RR7.3; RR7.4; RR7.5; RR8.1. Gọi tên là DGRR. Biến độc lập F3.

**Nhân tố 4:** GS16.3; GS16.4; GS16.5; GS16.6; GS16.7; GS16.8; GS17.1; GS17.2; GS17.3. Gọi tên là GS. Biến độc lập F4.

**Nhân tố 5:** TT14.1; TT14.2; TT14.3; TT14.4; TT15.1; TT15.2; TT15.3; TT15.4; TT15.5. Gọi tên là TTTT. Biến độc lập F5.

#### 4.3.2. Phân tích tương quan các biến

Dựa vào dữ liệu Bảng 3, ta thấy sig  $< 5\%$  các biến có tương quan với nhau.

**Bảng 3: Phân tích tương quan các biến**

		Correlations					
		HDKS	MTKS	DGRR	GS	TTTT	ROE
HDKS	Pearson Correlation	1	,000	,000	,000	,000	,112**
	Sig. (2-tailed)		1,000	1,000	1,000	1,000	,002
	N	506	506	506	506	506	506
MTKS	Pearson Correlation	,000	1	,000	,000	,000	,102**
	Sig. (2-tailed)	1,000		1,000	1,000	1,000	,000
	N	506	506	506	506	506	506
DGRR	Pearson Correlation	,000	,000	1	,000	,000	,165**
	Sig. (2-tailed)	1,000	1,000		1,000	1,000	,000
	N	506	506	506	506	506	506
GS	Pearson Correlation	,000	,000	,000	1	,000	,214**
	Sig. (2-tailed)	1,000	1,000	1,000		1,000	,000
	N	506	506	506	506	506	506
TTTT	Pearson Correlation	,000	,000	,000	,000	1	,163**
	Sig. (2-tailed)	1,000	1,000	1,000	1,000		,000
	N	506	506	506	506	506	506
HQKD	Pearson Correlation	,112**	,102**	,165**	,214**	,163**	1
	Sig. (2-tailed)	,002	,000	,000	,000	,000	
	N	506	506	506	506	506	506

\*\* . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

#### 4.4. Phân tích hồi quy đa biến

$$ROE = f(F1, F2, F3, F4, F5)$$

Trong đó:

- ROE: Biến phụ thuộc.
- F1, F2, F3, F4, F5: Biến độc lập.

Việc xem xét trong các yếu tố từ F1 đến F5, yếu tố nào thực sự tác động đến mức độ hài lòng chung một cách trực tiếp, sẽ được thực hiện bằng phương trình hồi quy tuyến tính:

$$ROE = b_0 + b_1F1 + b_2F2 + b_3F3 + b_4F4 + b_5F5 + e_i$$

Trong đó, các biến đưa vào phân tích hồi quy được xác định bằng cách tính điểm của các nhân tố.

Dữ liệu của Bảng 4 cho thấy R<sup>2</sup> hiệu chỉnh là 0.354, nghĩa là 35.4% thay đổi trong ROE được giải thích bởi các biến độc lập của mô hình.

Giá trị sig F rất nhỏ nên ta có thể nhận định được rằng, mô hình có ý nghĩa. Hệ số VIF các biến độc lập được đưa vào phương trình hồi quy tuyến tính bội có giá trị nhỏ hơn 10 nên không có hiện tượng đa cộng tuyến. Các biến đều có ý nghĩa thống kê vì sig. < 0.05, nên ta có phương trình:

$$ROE = 0,060 * F1 + 0,79 * F2 + 0,20 * F3 + 0,142 * F4 + 0,060 * F5 + e_i$$

#### 4.5. Kết quả kiểm định của các giả thuyết

- Môi trường kiểm soát có ảnh hưởng tích cực (cùng chiều) đến hiệu quả tài chính ( $\beta = 0,079$ ;  $p < 0,05$ ), kết quả này ủng hộ giả thuyết H1.

Điều này phù hợp với các mô hình nghiên cứu trước như: nghiên cứu của Mawanda (2008) đã chỉ ra mối quan hệ tích cực giữa môi trường kiểm soát và hiệu quả tài chính của các tổ chức đào tạo ở Uganda. Khamis (2013) đã phát hiện ra mối quan hệ tích cực giữa môi trường kiểm soát với hiệu quả tài chính của tổ chức tài chính. Kinyua (2016) đã thực hiện kiểm định hồi quy tương quan được thực hiện cho từng yếu tố của kiểm

**Bảng 4: Kết quả mô hình hồi quy tuyến tính****Model Summary**

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	,435 <sup>a</sup>	,354	,321	,768

**ANOVA<sup>a</sup>**

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	17,202	5	3,440	5,831	,000 <sup>b</sup>
	Residual	295,019	500	,590		
	Total	312,221	505			

a. Dependent Variable: ROE

b. Predictors: (Constant), TTTT, GS, DGRR, MTKS, HDKS

**Coefficients<sup>a</sup>**

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
		B	Std. Error	Beta		
1	(Constant)	3,059	,034		89,589	,000
	HDKS	,060	,034	,076	1,758	,009
	MTKS	,079	,034	,101	2,313	,021
	DGRR	,020	,034	,026	,593	,023
	GS	,142	,034	,181	4,153	,000
	TTTT	,060	,034	,077	1,764	,048

soát nội bộ với khả năng sinh lời. Kết quả hồi quy cho thấy môi trường kiểm soát giải thích được 16.9% sự biến động của biến phụ thuộc và khả năng sinh lời. Nguyễn Thị Kim Anh (2019), kết quả nghiên cứu cho thấy hiệu quả hoạt động và tính tuân thủ các quy định phụ thuộc khá lớn vào các thành phần của kiểm soát nội bộ.

- Đánh giá rủi ro có ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính ( $\beta=0,20$ ;  $p>0,05$ ); kết quả này bác bỏ giả thuyết H2.

- Thông tin và truyền thông có ảnh hưởng cùng chiều đến hiệu quả tài chính ( $\beta=-0,060$ ;  $p<0,05$ ), kết quả này cùng chiều giả thuyết H3.

- Hoạt động kiểm soát có ảnh hưởng tích cực (cùng chiều) đến hiệu quả tài chính ( $\beta=0,060$ ;  $p<0,05$ ), kết quả này ủng hộ giả thuyết H4.

- Giám sát có ảnh hưởng cùng chiều đến hiệu quả tài chính ( $\beta=0,142$ ;  $p<0,05$ ); kết quả này cùng chiều giả thuyết H5.

Bốn thành phần của kiểm soát nội bộ là đánh giá rủi ro; thông tin và truyền thông; hoạt động kiểm soát; hoạt động giám sát đều ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp trong mẫu. Kết quả này cũng phù hợp và nhất quán với kết quả của các nghiên cứu của Byanguye (2007), Muraleetharan (2011), Nyakundi (2014), Mary & cộng sự (2014), Wambugu (2014), Zipporah (2015), Njeri (2014), Channar & cộng sự (2015), Kinyua (2016), Zhou & cộng sự (2016).

**5. Một số khuyến nghị**

Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đưa ra một số khuyến nghị sau:



---

### **5.1. Khuyến nghị về môi trường kiểm soát**

Doanh nghiệp cần đề cao khuyến khích các cá nhân phát huy năng lực và tính chính trực, giá trị đạo đức. Cụ thể: công ty nên đưa ra các chính sách khuyến khích các cá nhân, tổ chức báo cáo các hành vi thiếu đạo đức và bất hợp pháp, cần quy định các giám đốc nên khuyến khích nhân viên trao đổi với những người quản lý và những cá nhân khác khi có nghi ngờ, khen thưởng và kỷ luật đúng đối tượng. Mặt khác, nếu có các mâu thuẫn về lợi ích có thể xảy ra như nhân viên vi phạm nguyên tắc đạo đức và ứng xử xảy ra hay các vấn đề phát sinh với nhà cung cấp, khách hàng và các đối tượng khác thì ban giám đốc phải tìm hiểu các nguyên nhân và đưa biện pháp xử lý kịp thời.

Thực hiện quy chế giám sát và giám sát đầy đủ các hoạt động đã phân cấp, phân tầng và đảm bảo rằng các nghiệp vụ phát sinh đều được phê chuẩn bởi những cán bộ quản lý phù hợp.

Doanh nghiệp cần ban hành các chính sách và tiêu chuẩn cho việc tuyển dụng, đào tạo, đánh giá, đề bạt, khen thưởng, và sa thải nhân viên phù hợp và rõ ràng. Kết quả đánh giá thành tích phải được trao đổi và phản hồi đến từng cá nhân cụ thể và chi tiết và soát xét định kỳ, thường xuyên hơn.

### **5.2. Khuyến nghị về hoạt động kiểm soát**

Doanh nghiệp phải thiết kế các chính sách và thủ tục kiểm soát đảm bảo cho các hoạt động kiểm soát trên cơ sở chọn lọc để phù hợp giảm thiểu rủi ro, đạt được mục tiêu. Cụ thể: cần thiết lập các thủ tục, chính sách cần thiết để kiểm soát chất lượng và triển khai các công việc của các cán bộ công nhân viên và các phòng ban trong công ty. Ban giám đốc phải thiết lập trách nhiệm đối với cán bộ quản lý, thực hiện kịp thời các hoạt động giám sát và khắc phục kịp thời các sai sót trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Đồng thời, phải chú trọng tới các nhân viên có năng lực và trách nhiệm trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Định kỳ, Ban giám đốc đánh giá lại các chính sách và thủ tục đã ban hành.

Đồng thời, doanh nghiệp phải đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng có liên quan phù hợp với hoạt động sản xuất công ty, thiết lập hệ thống bảo mật trong hoạt động kiểm soát, và sử dụng công nghệ thông tin phù hợp trong quá trình hoạt động kinh doanh của công ty.

### **5.3. Khuyến nghị về đánh giá rủi ro**

Các quy trình đánh giá rủi ro kinh doanh liên quan tới báo cáo tài chính (gồm đánh giá rủi ro, ước tính mức độ ảnh hưởng, khả năng xảy ra, các hành động...) cần được hoàn thiện hơn. Bên cạnh đó, các mục tiêu hoạt động và tài chính cần được xây dựng phù hợp với quy mô và mức độ phức tạp của Công ty. Từ đó, có thể giúp công ty thiết lập được hệ thống giám sát để xác định những rủi ro tiềm ẩn. Khuyến khích nhân viên báo cáo sự việc xảy ra kịp thời để Ban lãnh đã đưa ra các quyết định và đánh giá, ghi nhận rủi ro (khởi động dự án hoặc sản phẩm mới, xây dựng kế hoạch chiến lược, kế hoạch đầu tư); xây dựng các quy trình rà soát rủi ro sau khi thực hiện các biện pháp giảm nhẹ/ kiểm soát để xác định rủi ro. Mặt khác, còn có thể giúp doanh nghiệp đưa ra các biện pháp để phòng ngừa và khắc phục rủi ro... Định kỳ, ban giám đốc xem xét và phân tích những trường hợp, bộ phận có thể thực hiện gian lận. Ban quản lý rủi ro xem xét và đưa ra các quyết định phù hợp khi các rủi ro có thể xảy ra.

### **5.4. Khuyến nghị về thông tin và truyền thông**

Doanh nghiệp phải xây dựng và thu thập thông tin thích hợp, kịp thời có chất lượng. Việc khen thưởng cũng như các hình thức xử phạt trong công ty cần được phát huy rộng rãi trong toàn doanh nghiệp vì đó là một cách có hiệu quả để có được những thông tin quan trọng và nhạy cảm cần thiết để kiểm chế các vụ kiện gian lận.

Khi các thông tin từ các đối tượng bên ngoài phản hồi ví dụ như nhà cung cấp, khách hàng, cơ quan quản lý nhà nước... Ban giám đốc sẽ tiếp nhận và phản hồi tất cả các đề xuất của các nhân viên trong và ngoài tổ chức liên quan đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Doanh nghiệp phải thiết lập nhiều kênh thông tin khác nhau như: sử dụng “Hộp thư”; các đường dây nóng, các kênh thông tin đặc biệt, lắp đặt các thiết bị công nghệ phù hợp để ban giám đốc tiếp nhận thông tin từ bên ngoài phù hợp và kịp thời. Song song với việc đó, doanh nghiệp phải lựa chọn cách thức truyền thông phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp mình.

### **5.5. Khuyến nghị về Giám sát**

Giám sát thường xuyên phải được thực hiện đồng thời trong các hoạt động hàng ngày của doanh nghiệp, bao gồm các hoạt động giám sát, quản lý thường nhật và các hoạt động khác mà các nhân viên tiên tiến hành

---

trong quá trình thực hiện nhiệm vụ hàng ngày. Qua giám sát, các khiếm khuyết của hệ thống kiểm soát nội bộ cần được báo cáo lên trên và nếu có những vấn đề quan trọng hơn sẽ báo cáo cho Ban giám đốc và Hội đồng quản trị. Khi doanh nghiệp thay đổi chu trình sản xuất kinh doanh, cần phải nghiên cứu kỹ mức độ thay đổi nhằm mục đích lựa chọn cách đánh giá phù hợp. Doanh nghiệp cần kết hợp với kiểm soát nội bộ để thiết lập cách thức đánh giá phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của đơn vị. Đồng thời Các chế tài xử lý vi phạm và mức độ đánh giá được doanh nghiệp điều chỉnh phù hợp với thực tế. Ban giám đốc cần có sự khách quan trong việc đánh giá thường xuyên và định kỳ đối với các hoạt động của doanh nghiệp.

### Tài liệu tham khảo

- Byanguye, M. (2007), 'The effectiveness of internal control systems in achieving value for money in school facilities grant the case of Kamuli District Local Government', PhD Thesis, Makerere University, Uganda.
- Channar, Z.A., Khan, M. & Shakri, I.H. (2015), 'Internal Control Effectiveness & Its Relationship with Financial Performance', *IBT Journal of Business Studies*, 11(2), 92-107.
- Chu Thị Thu Thủy (2016), 'Tổ chức kiểm soát nội bộ chi phí sản xuất với việc nâng cao hiệu quả tài chính trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam', Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Hồ Tuấn Vũ (2016), 'Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ trong các ngân hàng thương mại', Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.
- Khamis, A.H. (2013), 'Contribution of internal control system to the financial performance of financial institution. A case of peoples bank of Zanzibar Ltd', PhD Thesis, Mzumbe University, Tanzania.
- Kinyua, J.K.A. (2016), 'Effect of Internal Control Systems on Financial Performance of Companies Quoted in the Nairobi Securities Exchange', PhD Thesis, Jomo Kenyatta University of Agriculture and Technology, Kenya.
- Mary, M., Albert, O. & Byaruhanga, J. (2014), 'Effects of internal control systems on financial performance of sugarcane out grower companies in Kenya', *Journal of Business and Management*, 16(12), 62-73.
- Mawanda, S.P. (2008), 'Effects of Internal Control Systems on Financial Performance in an Institution of Higher Learning in Uganda: A Case of Uganda Martyrs University', PhD Thesis, Uganda Martyrs University, Uganda.
- Muraleetharan, P. (2011), 'Internal control and impact of financial performance of the organizations (special reference public and private organizations in Jaffna district)', ATISR Proceedings, ATISR, Taiwan.
- Njeri, C. (2014), 'Effect of internal controls on the financial performance of manufacturing firms in Kenya', Master thesis, University of Nairobi, Kenya.
- Numally, J. & Burnstein, I. (1994), *Psychometric Theory, 3rd Ed*, New York: McGraw-Hill.
- Nyakundi, D.O., Nyamita, M.O. & Tinega, T.M. (2014), 'Effect of internal control systems on financial performance of small and medium scale business enterprises in Kisumu City, Kenya', *International Journal of Social Sciences and Entrepreneurship*, 1(11), 719-734.
- Nguyễn Thị Kim Anh (2019), 'Ảnh hưởng của kiểm soát nội bộ tới hiệu quả hoạt động và tính tuân thủ các quy định ở các doanh nghiệp thuộc Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam', Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Tseng, C.Y. (2007), 'Internal control, enterprise risk management, and firm performance', PhD thesis, University of Maryland, Baltimore.
- Wambugu, E.M. (2014), 'Influence of internal controls on operational efficiency in nongovernmental organizations; A case of Amref health Africa in Kenya', Master Thesis, University of Nairobi, Kenya.
- Zipporah, N. (2015), 'The effect of internal controls on the financial performance of manufacturing firms in Kenya', Master Thesis, University of Nairobi, Kenya.
- Zhou, H., Chen, H. & Cheng, Z. (2016), 'Internal control, corporate life cycle, and firm performance', *The Political Economy of Chinese Finance*, DOI: <https://doi.org/10.1108/S1569-376720160000017013>.